

Bản án số: 163/2026/HS-ST
Ngày 24-7-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Thanh Tú

Bà Vũ Thị Tĩnh

- **Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Bà Bùi Thị Thu Hương - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 135/2026/TLST-HS ngày 10 tháng 6 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 155/2026/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 102/2026/HSST-QĐ ngày 15 tháng 7 năm 2026 đối với bị cáo:

Phạm Hồng T, sinh ngày 10 tháng 11 năm 1953; Nơi cư trú: Số H P phường L, thành phố Hải Phòng; Số CCCD: 030053002396; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH X; trình độ học vấn: 10/10; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nam; con ông Phạm Văn M và bà Nguyễn Thị T1 (đều đã chết); gia đình có 03 chị em bị cáo là con thứ hai; có vợ là Đào Thị T2, sinh năm 1955; có 03 con; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 04/3/2026; có mặt

- **Nguyên đơn dân sự:** Thuê cơ sở 9 thành phố Hải Phòng. Đại diện Ông Dương Văn H - Trưởng thuê cơ sở 9 (vắng mặt **có đơn xin vắng mặt**).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Hồng T là Giám đốc Công ty TNHH X (gọi tắt là Công ty X), có địa chỉ trụ sở: Số H P, phường L, thành phố Hải Phòng, ngành nghề kinh doanh chính là xây dựng công trình, sản xuất nhựa plastic...

Ngày 11/11/2022, T ký hợp đồng số 1311/2022/HĐXD với Công ty cổ phần T3 nhận cung cấp nhân lực, máy và thiết bị thi công các loại, cung cấp vật tư phục vụ thi công các công việc sau của hạng mục san lấp và hạng mục xử lý nền của Gói thầu EC: Khảo sát toàn bộ thiết kế và thi công xây dựng cầu cảng, nạo vét, kè sau cầu, san lấp, đường bãi thuộc bước 1 - Dự án Đầu tư xây dựng các Bến container số 3 và số 4 thuộc Cảng cửa ngõ quốc tế H1 (khu B). Với giá trị quyết toán 16.818.171.869 đồng. Công ty X đã xuất cho Công ty T3 10 số hoá đơn giá trị gia tăng (GTGT).

Khoảng tháng 3/2023, Phạm Hồng T thuê Nguyễn Thị Chúc P, sinh năm 1982, trú tại: số G L, phường G, thành phố Hải Phòng thực hiện các công việc gồm: Trải vải kỹ thuật chống xói, kéo rải và bơm cát vào ống địa và các công việc phát sinh tại dự án “Đầu tư xây dựng các bến container số 3 và số 4 thuộc cảng cửa ngõ quốc tế H1”. Quá trình thi công, hai bên không ký kết hợp đồng bằng văn bản; T thanh toán bằng tiền mặt theo ngày hoặc một vài ngày trả một lần cho P với giá 1.200.000 đồng/01 người/01 ngày. Để thanh toán, Công ty X phải xuất hóa đơn GTGT cho Công ty T3 kèm theo các hoá đơn, chứng từ hợp lệ, trong đó có phần thuê nhân công nên T yêu cầu P phải xuất hóa đơn GTGT, P chuyển cho T thông tin của Công ty TNHH V (viết tắt là Công ty V), mã số thuế: 0108928668, địa chỉ trụ sở tại: Số A ngõ A đường Đ, phường Đ, quận N, thành phố Hà Nội là công ty “ma”, không có hoạt động sản xuất, kinh doanh. Thái vẫn chuyển thông tin, tài liệu và chỉ đạo kế toán Công ty X là chị Phạm Thị Ngọc Á, sinh năm 1988, trú tại TDP K, phường T, thành phố Hải Phòng làm hồ sơ giao dịch giữa Công ty X và Công ty V gồm các văn bản: Hợp đồng kinh tế, biên bản các loại, đề nghị thanh toán. T ký trước và chuyển văn bản cho P để P ký và xuất hóa đơn. Về giá trị ghi trên hoá đơn: trên cơ sở Công ty T3 thanh toán cho Công ty X khoảng 2.600.000.000 đồng, cộng với các chi phí đã trả cho một số đơn vị thi công trước đó nhưng không thực hiện được, T yêu cầu P viết hoá đơn GTGT số 35, ký hiệu IC23TYY với tổng giá trị hàng hoá dịch vụ sau thuế 3.300.000.000 đồng. Thực tế T thanh toán cho P ước tính số tiền nhân công khoảng 1.400.000.000 đồng. P đã liên hệ với Nguyễn Thị N, sinh năm 1981, trú tại: số A phố C, phường L, thành phố Hải Phòng mua 01 số hóa đơn GTGT không số 35 ngày 30/6/2023 với giá 2% doanh số tiền hàng chưa thuế trên hóa đơn. N liên hệ mua của Lê Đức Q, sinh năm 1983, trú tại: số F Trại H, phường H, thành phố Hà Nội.

Ngày 27/7/2023, Công ty X đã kê khai 01 tờ hóa đơn GTGT số 35 mua được để báo cáo, quyết toán thuế quý II năm 2023. Đến Q IV/2025 trở về trước, Công ty X chưa kê khai điều chỉnh loại trừ hóa đơn số 35.

Tại Kết luận giám định ngày 28/01/2026 của Giám định viên Thuế thành phố H kết luận: Công ty X sử dụng hóa đơn số 35, ký hiệu IC23TYY do Công ty V phát hành để hạch toán, kê khai thuế vào kỳ tính thuế quý II năm 2023 là hành vi trốn thuế. Việc kê khai khấu trừ đã làm tăng số tiền thuế GTGT được khấu trừ của Công ty X số tiền 300.000.000 đồng. Về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Công ty X không cung cấp được sổ sách kế toán và chứng từ đi kèm nên không có

căn cứ xác định chi phí, kết quả kinh doanh đối với Công ty X, nên không đủ cơ sở để kết luận hành vi trốn thuế và xác định số tiền thuế TNDN đối với Công ty X.

Tại Cơ quan điều tra, Phạm Hồng T khai nhận: Khi thuê nhân lực của P, T đã biết đó là lao động tự do, không có hóa đơn, chứng từ thanh toán. Để hợp thức hóa hồ sơ nên T đã yêu cầu P phải xuất hóa đơn GTGT cho Công ty X. Sau khi nhận các thông tin của công ty V do P cung cấp, mặc dù không có thỏa thuận với công ty này nhưng T đã chỉ đạo cho kế toán làm các thủ tục để hợp thức hóa hồ sơ thanh toán như có giao dịch có thật. Giá trị ghi trên hóa đơn là T nâng không cao hơn giá thực tế đã thi công để bù đắp các chi phí thi công trước đó không có hóa đơn. Quá trình điều tra, T đã nộp số tiền 80.000.000 đồng vào tài khoản của Thuế cơ sở 9 thành phố Hải Phòng để khắc phục hậu quả.

Nguyễn Thị Chúc P, Nguyễn Thị N, Lê Đức Q, Phạm Thị Ngọc Á, Đinh Xuân Đ khai nhận phù hợp với nội dung nêu trên. Phạm Thị Ngọc Á khai nhận: Á làm kế toán cho công ty X. Á không biết việc trao đổi giữa T và P và chỉ thực hiện lập hồ sơ giữa công ty X và công ty V theo sự chỉ đạo của T, không biết giao dịch thực tế giữa hai công ty và không được hưởng lợi gì từ việc kê khai hóa đơn của công ty V.

Vật chứng: Đối với 01 tờ hóa đơn GTGT của công ty X mua của Công ty V chuyển lưu hồ sơ vụ án.

Tại Bản Cáo trạng số 177/CT-VKS-P3 ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng truy tố bị cáo Phạm Hồng T về tội “Trốn thuế” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 200 của Bộ luật Hình sự;

Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Hồng T khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng **điểm b** khoản 2 Điều 200; điểm b, i, o, s, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo Phạm Hồng T 12-15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách **từ 24 tháng đến 30 tháng** về tội “Trốn thuế”.

Tại giai đoạn điều tra bị cáo đã nộp số tiền thu lợi bất chính là 80.000.000 đồng; trước khi xét xử sơ thẩm, bị cáo tiếp tục nộp 220.000.000 đồng số tiền thu lợi bất chính từ hành vi trốn thuế tại Thuế cơ sở 9 thành phố Hải Phòng nên đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về án phí: Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

Lời nói sau cùng: Bị cáo ăn năn, hối cải, đề nghị Hội đồng xét xử cho cải tạo tại địa phương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của những người làm chứng, kết luận giám định, vật chứng thu giữ và các tài liệu chứng cứ khác được thu thập hợp pháp trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để kết luận: Trong thời gian từ năm 2022 đến tháng 3/2023, Công ty TNHH X (Công ty X) do Phạm Hồng T làm giám đốc đã thuê nhân lực của Nguyễn Thị Chúc P và trả công bằng tiền mặt. Để hợp thức hóa hồ sơ nên T đã yêu cầu P phải xuất hóa đơn GTGT cho Công ty X. Sau khi nhận các thông tin của công ty V do P cung cấp, mặc dù không có thỏa thuận với công ty này nhưng T đã chỉ đạo cho kế toán làm các thủ tục để hợp thức hóa hồ sơ thanh toán như có giao dịch có thật. Giá trị ghi trên hóa đơn là T nâng không cao hơn giá thực tế đã thi công để bù đắp các chi phí thi công trước đó không có hóa đơn. Kết luận giám định ngày 28/01/2026 của Giám định viên Thuế thành phố H kết luận: “Công ty X sử dụng hóa đơn số 35, ký hiệu IC23TYT do Công ty V phát hành để hạch toán, kê khai thuế vào kỳ tính thuế quý II năm 2023 là hành vi trốn thuế. Việc kê khai khấu trừ đã làm tăng số tiền thuế GTGT được khấu trừ của Công ty X số tiền 300.000.000 đồng”. Như vậy, hành vi của bị cáo T đủ yếu tố cấu thành tội “Trốn thuế” quy định tại Điều 200 của Bộ luật Hình sự. Số tiền trốn thuế 300.000.000 đồng nên bị cáo phải chịu tình tiết định khung theo điểm b khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến chế độ quản lý thuế của Nhà nước, xâm hại đến lợi ích quốc gia về kinh tế, làm suy giảm đến ngân sách Nhà nước, gây mất trật tự an toàn xã hội nên cần xét xử nghiêm nhằm mục đích giáo dục, cải tạo đối với bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Phạm Hồng T không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Quá trình điều tra, truy tố và xét xử, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã chủ động nộp toàn bộ số tiền thu lợi bất chính là 300.000.000 đồng để khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của mình gây ra nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; bị cáo là người phạm tội đã hơn 70 tuổi, có nhiều thành tích trong chiến đấu và công tác được tặng huân chương kháng chiến hạng nhì trong chiến tranh

chống Mỹ cứu nước và các giấy khen, bằng khen trong công tác nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, o, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[6] Về hình phạt: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng; có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo là người phạm tội hơn 70 tuổi, có nơi cư trú rõ ràng, đã tự nguyện khắc phục toàn bộ hậu quả, Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo nhưng cho bị cáo hưởng án treo cũng đạt được mục đích của hình phạt đồng thời thể hiện sự khoan hồng, nhân đạo của pháp luật.

[7] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo tuổi cao, điều kiện kinh tế khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[8] Về án phí: Bị cáo là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

[9] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, **nguyên đơn dân sự** có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[10] **Các vấn đề khác: Đối với Nguyễn Thị Chúc P, Nguyễn Thị N, Lê Đức Q và các đối tượng liên quan đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” tại Bản án số 04/2026/HSST ngày 21/01/2026. Đối với Phạm Thị Ngọc Á không biết việc thỏa thuận mua bán hóa đơn giữa T và P, không được hưởng lợi gì từ việc trốn thuế của T nên không có căn cứ để xử lý.**

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh và điều luật áp dụng:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 200; điểm b, s, i o, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65, Điều 50 của Bộ luật Hình sự;

Áp dụng điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đối với các bị cáo.

Tuyên bố bị cáo Phạm Hồng T phạm tội “ Trốn thuế”.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Phạm Hồng T 12 (*mười hai*) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 24 (*hai mươi bốn*) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Phạm Hồng T cho Ủy ban nhân dân phường L, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 87 Luật Thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên thì Tòa án

có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

Hủy bỏ Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú đã áp dụng đối với bị cáo Phạm Hồng T.

3. Về án phí: Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

4. Về quyền kháng cáo:

- Bị cáo Phạm Hồng T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án.

- Thuế cơ sở 9 thành phố Hải Phòng có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Tĩnh

Đỗ Thị Thanh Tú

Bùi Đăng Huy

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hải Phòng;
- Viện phúc thẩm VKSNDTC tại Hà Nội;
- Cơ quan CSĐT CA TP. Hải Phòng;
- Phòng HSNV CA TP. Hải Phòng;
- THADS TP. Hải Phòng;
- Bị cáo; nguyên đơn dân sự;
- UBND phường Lê Thanh Nghị, TP Hải Phòng;
- Lưu: HS, VP, P.GĐKT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**